

Số: 83/2018/CBTT-FTM

Thái Bình, ngày 20 tháng 04 năm 2018

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Mã chứng khoán: FTM

Trụ sở chính: Lô A3 KCN Nguyễn Đức Cảnh – TP. Thái Bình – T. Thái Bình

Điện thoại: 02273.845.379

Fax: 02273.845.305

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Mai – Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Tại SN 12 ngõ 326 đường Lý Thường Kiệt, Phường Trần Lãm, Thành phố Thái Bình

Loại thông tin công bố: ☒ 24h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☐ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân công bố thông tin:
 - + Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 82 ngày 19/04/2018.
 - + Báo cáo tài chính quý I năm 2018 (do đơn vị tự lập).

Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của Công ty vào ngày 20/04/2018 tại Website: www.fortex.com.vn.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội thông tin đã công bố. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- HDQT, BKS;
- Lưu.

Thái Bình, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Người thực hiện công bố thông tin

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Mai

**NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp hiện hành;
- Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân;
- Căn cứ Biên bản họp Hội đồng quản trị số 81/2018/BB-FTM-HĐQT ngày 19 tháng 04 năm 2018;

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN
QUYẾT NGHỊ**

Điều 1: Thông qua báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh Quý I năm 2018 của Ban Tổng giám đốc.

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Nghị Quyết ĐHĐCB 2018	Thực hiện Quý 1/2018	Thực hiện Quý 1/2017	% thực hiện/Nghị quyết	% thực hiện/cùng kỳ năm 2017
1	Sản lượng sản xuất	Tấn	20.222	3.589	3.612	17,7 %	99 %
2	Doanh thu	Tỷ đồng	1.356,6	305,23	240,7	22,5 %	126 %
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	58,8	12,15	12,5	20,6 %	97,2 %

Điều 2: Thông qua báo cáo kế hoạch sản xuất và kinh doanh Quý II năm 2018 của Ban Tổng giám đốc.

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch quý II năm 2018
1	Sản lượng sản xuất	Tấn	4.154
2	Doanh thu	Tỷ đồng	280
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	12,6

Điều 3: Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc Công ty và các bộ phận liên quan có trách nhiệm tổ chức và triển khai thực hiện nội dung của Nghị quyết này. *pas*

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- CBTT; BKS;
- Lưu VP.



LÊ MẠNH THƯỜNG



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2018

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		981 470 024 775	1081 913 008 427
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	98 662 632 086	93 815 654 795
1. Tiền	111		42 628 826 317	39 051 263 128
2. Các khoản tương đương tiền	112		56 033 805 769	54 764 391 667
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		685 142 844 039	784 357 386 792
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	205 880 342 049	380 072 451 962
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	257 264 707 633	183 838 541 851
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	83 431 000 000	83 431 000 000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	138 566 794 357	137 015 392 979
IV. Hàng tồn kho	140		194 033 769 527	198 204 169 838
1. Hàng tồn kho	141	5.5	194 033 769 527	198 204 169 838
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3 630 779 123	5 535 797 002
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			1 177 603 570
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3 630 779 123	4 358 193 432
B. Tài sản dài hạn	200		747 066 103 057	751 716 739 918
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220	5.6	677 769 491 975	697 403 851 370
1. Tài sản cố định hữu hình	221		677 311 941 639	696 897 277 785
- Nguyên giá	222		1003 879 142 761	1003 879 142 761
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(326 567 201 122)	(306 981 864 976)
2. Tài sản cố định vô hình	227		457 550 336	506 573 585
- Nguyên giá	228		588 279 000	588 279 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(130 728 664)	(81 705 415)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		48 590 531 632	33 569 659 815
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.4	48 590 531 632	33 569 659 815
VI. Tài sản dài hạn khác	260		35 706 079 450	20 743 228 733
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	19 542 789 719	4 579 939 002
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		16 163 289 731	16 163 289 731
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1743 536 127 832	1833 629 748 345

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,
Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ
01/01/2018 đến 31/03/2018

C. Nợ Phải trả	300		1179 119 975 368	1253 487 385 839
I. Nợ ngắn hạn	310		772 683 662 980	847 051 073 451
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	241 962 333 520	277 896 405 695
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	12 926 351 500	12 442 114 084
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.12	5 084 445 630	5 369 643 261
4. Phải trả người lao động	314		4 675 209 944	4 451 076 375
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		61 845 617 929	73 033 310 285
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.9	32 174 230 356	6 801 065 954
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	410 511 227 118	465 184 427 160
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3 504 246 983	1 873 030 637
II. Nợ dài hạn	330		406 436 312 388	406 436 312 388
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.8	106 221 024 039	106 221 024 039
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		300,215,288,349	300 215 288 349
D. Vốn chủ sở hữu	400		564 416 152 464	580 142 362 506
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	564 416 152 464	580 142 362 506
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		7 727 176 184	3 768 680 945
3. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		56 688 976 280	76 373 681 561
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		45 435 938 703	36 788 729 167
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11 253 037 577	39 584 952 394
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1743 536 127 832	1833 629 748 345



Nguyễn Thị Mai
Tổng Giám đốc

Phạm Thị Hà
Kế toán trưởng

Hoàng Khắc Huy
Người lập

Thái Bình, ngày 20 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị tính: VND

Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1	
			Tại ngày 31/3/2018	Tại ngày 31/3/2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	305 229 350 202	240 716 105 162
02	2. Các khoản giảm trừ			
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		305 229 350 202	240 716 105 162
11	4. Giá vốn hàng bán	6.2	272 985 852 005	214 761 511 090
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		32 243 498 197	25 954 594 072
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	88 699 332	5 127 570 615
22	7. Chi phí tài chính	6.4	12,553,327,202	11 446 064 280
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		11 992 512 083	11 446 064 280
25	8. Chi phí bán hàng	6.5	1 256 110 094	1 165 726 296
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.5	6 926 837 087	6 094 643 086
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}		11 595 923 146	12 375 731 025
31	11. Thu nhập khác	6.6	564 824 035	124 453 160
32	12. Chi phí khác	6.7	2 182 475	3 115 637
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		562 641 560	121 337 523
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		12 158 564 706	12 497 068 548
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		905 527 129	
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		11 253 037 577	12 497 068 548



Nguyễn Thị Mai
 Tổng Giám đốc

Phạm Thị Hà
 Kế toán trưởng

Hoàng Khắc Huy
 Người lập

Thái Bình, ngày 20 tháng 04 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2018

Chỉ tiêu	Thuyết t minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		12 158 564 706	12 497 068 547
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT		19 634 359 395	19 567 598 223
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			808 932 219
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		499 046 634	4 436 953 160
- Chi phí lãi vay		-11 992 512 083	-11 446 064 280
- Các khoản điều chỉnh khác			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		20 299 458 652	25 864 487 869
- Tăng, giảm các khoản phải thu		99 214 542 753	-85 191 001 882
- Tăng, giảm hàng tồn kho		4 170 400 311	78 714 291 168
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		-24 918 134 267	25 520 688 564
- Tăng, giảm chi phí trả trước		-11 187 692 356	- 43 203 104
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		68 802 243 069	406 656 459
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-1 702 351 955	-53 756 403 240
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		154 678 466 207	-8 484 484 166
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		-15 000 000 000	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			3 770 202
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-6 371 980 000	- 220 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5 173 350 000	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17 915 230	3 829 575
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		-16 180 714 770	- 212 400 223
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay		255 693 449 000	
2. Tiền trả nợ gốc vay		-389 344 223 146	-1 500 000 000
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			-1 500 000 000
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-133 650 774 146	-3 000 000 000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		4 846 977 291	-11 696 884 389
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		93 815 654 795	124 288 942 622
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			61 704 744
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)		98 662 632 086	112 653 762 977



Nguyễn Thị Mai
 Tổng Giám đốc

Phạm Thị Hà
 Kế toán trưởng

Hoàng Khắc Huy
 Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1000400095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 30 tháng 10 năm 2006. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 26 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô A3, Khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông, phường Tiên Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình. Công ty có văn phòng đại diện tại Hồ Chí Minh ở địa chỉ: Phòng 1408B, tòa nhà Vincom, số 72 đường Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 865 lao động.

Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 26 tháng 07 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 đồng (Năm trăm tỷ đồng) tương ứng với 50.000.000 cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngày 16 tháng 01 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) đã cấp Quyết định Niêm yết số 16/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (FORTEX) niêm yết cổ phiếu trên HOSE. Ngày 06 tháng 02 năm 2017, Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân chính thức giao dịch với mã chứng khoán là FTM.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là Sản xuất và kinh doanh các loại bông sợi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018 cho mục đích cung cấp thông tin cho các cơ quan ban ngành theo quy định đối với một Công ty Niêm yết.

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT - BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	08 - 22
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	02 - 10
Thiết bị văn phòng	08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2018	01/10/2018
	VND	VND
Tiền mặt	28 049 268 096	89 680 464
Tiền gửi ngân hàng	14 579 558 221	89 030 534 172
Các khoản tương đương tiền	56 033 805 769	4 764 391 667
Cộng	98 662 632 086	93 884 606 303

5.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2018	1/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần thương mại và đầu tư Nguyên Đức	0	12 919 827 360
Công ty TNHH sản xuất thương mại vận tải Minh Phúc	2 786 907 238	14 005 388 038
Công ty Cổ phần Tân An	117 633 772 314	152 542 772 314
Công ty CP phát triển xây dựng Vinaland	0	14 516 608 100
Công ty TNHH Dệt may Thiên Phú	0	9 072 718 451
Công ty TNHH TM & DVXK Thanh Nam	0	1 660 296 326
Nantong CO-OP textile exchange CO., LTD	18 688 436 674	25 121 942 604
Công ty TNHH SX & TM Thái Phương		14 930 930 978
SHAREWATT HOTELS LINENS AND AMENITIES INC	30 126 254 284	14 869 327 298
Smart shirts LTD		44 589 966 939
Các khoản phải thu khác	36 644 971 539	75 943 861 802
Cộng	205 880 342 049	380 173 640 210

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trả trước người bán ngắn hạn		
Công ty cổ phần đầu tư 3GR	44 757 367 068	3 752 400 768
Phạm Ngọc Tuyên - Đội trưởng đội XD	0	5 900 000 000
Lê Văn Kỳ- Đội trưởng đội XD	0	5 900 000 000
Công ty TNHH Thái Việt	0	13 790 162 963
Công ty TNHH XDTM DV Phú Hoàng Phát	82 375 900 200	56 361 900 200
TONGKOOK INTERNATIONAL TRADING CO., LIMITED	87 470 390 332	55 717 604 000
Đối tượng khác	42 661 049 947	60 466 787 692
Cộng	257 264 707 633	201 888 855 623

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/10/2018 VNĐ	01/01/2018 VNĐ
Công ty CP tập đoàn Đại Cường	25 507 522 612	24 157 522 612
Công ty TNHH BDDS New City	61 800 625 000	63 445 625 000
Lãi phát khách hàng trả chậm	3 957 001 784	10 217 520 579
Lãi cho cổ đông vay		2 497 199 943
Công ty CP BĐS Đại Cường(*)	115 000 000 000	115 000 000 000
Tạm ứng	67 438 750	92 828 750
Khác	77,465,831,211	1 476 921 750
Cộng	221 997 794 357	216 887 618 634

- (*) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 30112016 ngày 30 tháng 11 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường. Theo đó Công ty đầu tư 115.000.000.000 đồng để đầu tư vào dự án Khu thương mại dịch vụ căn hộ và văn phòng cho thuê tại số 55 Trần Nhật Duật, phường Tân Định, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường. Khoản đầu tư có thời hạn 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Sau khi dự án thực hiện thành công, công ty được hưởng 3000m2 sàn thương mại văn phòng của dự án, tương đương 38,3 triệu đồng/m2 (đã bao gồm thuế GTGT) tại vị trí đã được phê duyệt theo thỏa thuận giữa 2 bên hoặc Công ty được hoàn trả lại toàn bộ số tiền góp vốn cộng một khoản lãi với lãi suất 15%/năm tính trên tổng số tiền nhà đầu tư đã thực góp.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2018 VND	01/10/2018 VND
Dự án Nhà máy kéo sợi Đức Quân 6 (*)	37 451 073 070	22 451 073 070
Hệ thống phần mềm SAP và server (**)	11 139 458 562	11 139 458 562
Cộng	48 590 531 632	33 590 531 632

(*) Theo biên bản góp vốn ngày 29 tháng 12 năm 2015 và biên bản giao nhận tài sản góp vốn ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường đã góp vốn vào Công ty bằng chi phí đầu tư hệ thống phần mềm SAP và server đi kèm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty vẫn đang trong quá trình phát triển tiếp hệ thống này trước khi đưa vào vận hành chính thức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.5. Hàng tồn kho

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu vật liệu	143 071 147 030	-	91 089 171 772	-
Công cụ dụng cụ	14 389 630 603	-	15 954 057 248	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12 745 384 929	-	10 273 984 811	-
Thành phẩm	19 694 755 601	-	76 754 104 643	-
Hàng hoá	4 132 851 364	-	4 132 851 364	-
Cộng	194 033 769 527	-	198 204 169 838	-

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Công ty có một số hàng tồn kho được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 16).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa		Máy móc thiết bị	Phương tiện		Thiết bị văn phòng	Tổng VND
	Vật kiến trúc	VND	VND	Vận tải	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ							
	Tại ngày 01/01/2018	165 413 913 297	836 667 828 918	1 621 818 182		175 582 364	1 003 879 142 761
	Mua trong quý	-	-	-			
Tại ngày 31/03/2018		165 413 913 297	836 667 828 918	1 621 818 182		175 582 364	1 003 879 142 761
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
	Tại ngày 01/01/2018	25 604 671 157	280 827 505 533	514 916 708		34 771 579	306 981 864 976
	Khấu hao trong kỳ	2 118 168 283	17 412 887 797	49 181 809		5 098 257	19 585 336 146
Tại ngày 31/03/2018		27 722 839 440	298 240 393 330	564 098 517		39 869 836	326 567 201 122
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
	Tại ngày 01/01/2018	139 281 919 672	555 840 323 386	1 106 901 474		140 810 786	696 897 277 785
	Tại ngày 31/03/2018	137 163 751 389	538 427 435 589	1 057 719 665		135 711 950	677 311 941 639

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 677 311 941 639 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 là 696 897 277 785 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.7. Chi phí trả trước

	31/03/2018 VNĐ	1/01/2018 VNĐ
Chi phí trả trước ngắn hạn	0	1 177 603 570
Cộng		1 177 603 570
Chi phí trả trước dài hạn hạn	19 542 789 719	4 579 939 002
Cộng	19 542 789 719	4 579 939 002

5.8. Chi phí phải trả

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	59 800 072 422	70 843 867 461
- Các khoản trích trước khác	2 045 545 507	2 189 442 824
Cộng	61 845 617 929	73 033 310 285
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay (*)	106 221 024 039	106 221 024 039
Cộng	106 221 024 039	106 221 024 039

(*) Theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01A/2014/HDODA-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03/2014/HĐTDĐT-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Thái Bình, số lãi vay phải trả dài hạn theo lịch trả nợ là 41.498.504.116 đồng (số dư lãi vay phải trả từ năm 2018 đến tháng 1 năm 2023).

Theo Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 05/2015/HĐTD – NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2015 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Thái Bình, số lãi vay phải trả dài hạn theo lịch trả nợ là 76.522.519.923 đồng. (Số dư lãi vay phải trả từ năm 2008 đến Quý 1 năm 2025)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.9. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	46 278 000	722 078 600
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm Y tế, bảo hiểm thất nghiệp	6 357 442 213	5 279 967 772
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	25 770 510 143	799 019 582
Cộng	32 174 230 356	6 801 065 954
		954

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 31/03/2018		Ngày 01/01/2018	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
OSC cotton Trading LLC	99 001 555 351	99 001 555 351	65 314 834 496	65 314 834 496
Amit Cotton Industries	15 584 105 907	15 584 105 907		
Tongzhou International Cotton Limited	21 668 747 707	21 668 747 707	51 834 984 496	51 834 984 496
ONE COMMODITIES			39 059 376 129	39 059 376 129
MANJEET COTTON PVT. LTD				
HENAN TONGZHOU COTTON TRADE CO.,LTD	7 003 715 012	7 003 715 012	34 653 696 207	34 653 696 207
STRYKAR OVERSEAS LLP			51 834 984 496	51 834 984 496
Công ty CP XNK Thủy sản Miền Trung			23 980 435 650	23 980 435 650
Toyoshima & Co., LTD				
Om Shiva Commodities Hong Kong LTD				
UDAY COTTON INDUSTRIES	64 365 892 151	64 365 892 151	29 747 117 401	29 747 117 401
Phải trả đối tượng khác	34 338 317 392	34 338 317 392	20 507 998 080	20 507 998 080
Cộng	241 962 333 520	241 962 333 520	277 896 405 695	277 896 405 695

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Công ty TNHH XDTM DV Phú Hoàng Phát		
Công ty CP đầu tư 3GR	10 901 374 442	10 901 374 442
Các đối tượng khác	2 024 977 058	1 540 739 642
Tổng cộng	12 926 351 500	12 442 114 084

5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp	Số đã thực nộp/ Số đã khấu trừ	31/03/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		1 086 899 225	1 086 899 225	
Thuế xuất nhập khẩu		15 161 437	15 161 437	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4 091 626 446	905 527 129	0	5 001 253 648
Thuế thu nhập cá nhân	1 278 016 815	55 175 167	1 250 000 000	83 191 982
Các loại thuế khác	-	3 000 000	3 000 000	-
Cộng	5 369 643 261	2 065 762 958	2 355 060 662	5 084 445 630
	261			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Phát sinh		Cuối kỳ (31/12/2017)
	Đầu kỳ (01/10/2017)	Tăng	Giảm
Vay ngắn hạn ngân hàng	364 371 250 751	390 229 374 104	430 906 413 146
Vay bằng VNĐ			
Ngân hàng BIDV - CN bắc HN	139 706 225 251	37 088 064 104	90 217 272 146
Vay bằng USD			
Ngân hàng BIDV - CN bắc HN	183 173 621 500	284 043 200 000	263 486 951 000
Ngân hàng HD bank - Chi nhánh Hải Phòng		26 872 300 000	26 872 300 000
Ngân hàng AGribank Chi nhánh Nam Hà Nội	41 491 404 000	42 225 810 000	77 202 190 000
Vay dài hạn đến hạn trả (Trình bày thuyết minh vay dài hạn)	92 457 015 409		5 640 000 000
Cộng	465 184 427 160	390 229 374 104	436 546 413 146
			410 511 227 118

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2016/1497403/HĐTD ngày 08 tháng 06 năm 2016. Hạn mức tín dụng ngắn hạn với số tiền tối đa là 400 tỷ đồng bao gồm cả Việt Nam Đồng và ngoại tệ quy đổi (hạn mức này đã bao gồm toàn bộ dư L/C và dư nợ ngắn hạn theo hạn mức cũ chuyển sang), trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn tối đa là 250 tỷ đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động trong phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn và lãi suất cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là: toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển và các khoản phải thu trong nước, quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ hợp đồng xuất khẩu; Số dư tài khoản tiền gửi của Công ty mở tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; Các khoản phải thu từ hợp đồng kinh tế mà Công ty là người thụ hưởng; Đây chuyển máy móc thiết bị và xây dựng nhà xưởng của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dệt Đại Cường Thái Bình công suất 4.500 tấn/năm; Các tài sản đảm bảo khác của Công ty và bên thứ ba.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.15 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/03/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	Trả nợ VND	VND	VND	VND	Trả nợ VND
Vay dài hạn	387 032 303 785	387 032 303 785	-	-	392 672 303 758	392 672 303 758
Các khoản vay dài hạn của Công ty	101 512 476 582	101 512 476 582	-	-	105 451 364 582	105 451 364 582
Vay tổ chức tín dụng bằng VND						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (i)	72 210 761 349	72 210 761 349	-	2 340 000 000	74 550 761 349	74 550 761 349
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (ii)	21 027 587 500	21 027 587 500	-	1 600 000 000	22 627 587 500	22 627 587 500
Vay tổ chức tín dụng bằng USD						
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Bắc Hà Nội (iii)	8 273 015 733	8 273 015 733	-	-	8 273 015 733	8 273 015 733
Các khoản vay kế thừa từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	285 519 827 176	285 519 827 176	-	-	287 220 939 176	287 220 939 176
Vay tổ chức tín dụng bằng VND						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) - Chi nhánh Thái Bình (iii)	260 280 279 176	260 280 279 176	-	-	260 280 279 176	260 280 279 176
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Bắc Hà Nội (iv)	12 600 000 000	12 600 000 000	-	-	14 300 000 000	14 300 000 000
Vay tổ chức tín dụng bằng USD						
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Bắc Hà Nội (iv)	12 640 660 000	12 640 660 000	-	-	12 640 660 000	12 640 660 000
Cộng	387 032 303 785	387 032 303 785	-	5 640 000 000	392 672 303 758	392 672 303 758

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,

Cho kỳ hoạt động từ

Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

- (i) Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) - Chi nhánh Thái Bình theo các hợp đồng vay vốn tín dụng như sau:
- Hợp đồng vay vốn tín dụng Đầu tư phát triển của Nhà nước số 03/2007/HĐTD ngày 10 tháng 01 năm 2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03/2014/HĐTĐĐT-NHPT ngày 31/12/2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn vốn tín dụng Đầu tư phát triển của nhà nước tối đa là 90.400.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn vốn không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định. Mục đích vay vốn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quân 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi phát sinh hàng tháng từ tháng 12/2014 trở đi theo tháng. Đối với số lãi phải trả nhưng chưa trả đến hết ngày 30/11/2014 sẽ hoàn trả theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng sửa đổi, bổ sung từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 1 năm 2023. Lãi suất trong hạn là 7,8%, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay là Tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng VDB - Chi nhánh Thái Bình là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) của Công ty; tài sản thế chấp khác của Công ty tương đương tối thiểu 10% tổng số vốn vay để bảo đảm tiền vay.
 - Hợp đồng vay vốn ODA KFW số 01/2007/HĐTD ngày 10/01/2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01A/2014/HĐODA-NHPT ngày 31/12/2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn vốn ODA tối đa là 34.600.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn vốn không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định. Mục đích vay vốn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quân 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ tháng 2/2008, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi phát sinh hàng tháng từ tháng 12/2014 trở đi theo tháng. Đối với số lãi phải trả nhưng chưa trả đến hết ngày 30/11/2014 sẽ hoàn trả theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng sửa đổi, bổ sung từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 1 năm 2023.. Lãi suất trong hạn là 9%, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng VDB- Chi nhánh Thái Bình là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) của Công ty; tài sản thế chấp khác của Công ty tương đương tối thiểu 10% tổng số vốn vay để bảo đảm tiền vay.
- (ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội theo hợp đồng số 150/2007/0320 ngày 06 tháng 03 năm 2007 và văn bản bổ sung hợp đồng tín dụng dài hạn số 150/2007/0320/PL ngày 17 tháng 6 năm 2014, với tổng số tiền cho vay là 49 tỷ đồng bao gồm cả ngoại tệ quy đổi và không vượt quá 70% tổng vốn đầu tư thực tế của dự án. Mục đích vay để tài trợ phần máy móc thiết bị và xây dựng nhà xưởng phục vụ Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dệt Đại Cường Thái Bình công suất 4.500 tấn/năm. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày nhận nợ vay đầu tiên, kỳ hạn trả gốc cuối cùng là quý 4 năm 2018. Lãi suất cho vay thả nổi. Hình thức đảm bảo tiền vay là: Toàn bộ là tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển- Chi nhánh Bắc Hà Nội là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) và các tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty và bên thứ ba; nguồn thu từ các hợp đồng kinh tế mà Công ty là bên thụ hưởng; toàn bộ số dư tài khoản của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà Nội và các tổ chức tín dụng khác.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,

Cho kỳ hoạt động từ

Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

- (iii) Theo hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 05/2015/HĐTD-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2015 Công ty nhận chuyển giao toàn bộ các khoản vay (bao gồm cả gốc và lãi chưa trả) tương ứng với các tài sản nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường. Số lãi phải trả đến ngày 30 tháng 9 năm 2014 được chi trả theo lịch trả nợ từ quý 1 năm 2016 đến ngày 31 tháng 1 năm 2025. Khoản vay kế thừa lại theo các hợp đồng gốc sau:
- Hợp đồng số 08/2008/HĐTD ngày 26 tháng 03 năm 2008. Thời hạn vay là 15 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 6,9%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Số dư vay tại thời điểm nhận kế thừa là 205.304.527.000 đồng. Hình thức đảm bảo là hệ thống máy móc, thiết bị hình thành sau đầu tư (bao gồm cả vốn vay và vốn tự có) của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Đại Cường 5 (công suất 8.700 tấn/năm); Hoa lợi và lợi tức từ tài sản thế chấp.
 - Hợp đồng số 01/2011/HĐTDĐT-NHPT ngày 28 tháng 01 năm 2008. Thời hạn vay là 14 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 9,6%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Số dư vay tại thời điểm nhận kế thừa là 82.700.000.000 đồng. Hình thức đảm bảo là hệ thống máy móc, thiết bị hình thành sau đầu tư (bao gồm cả vốn vay và vốn tự có) của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Đại Cường 5 (công suất 8.700 tấn/năm); Hoa lợi và lợi tức từ tài sản thế chấp.
- (iv) Theo hợp đồng chuyển giao nghĩa vụ nợ vay dài hạn số 150/1497403/HĐ/01 ngày 31/12/2015, Công ty nhận chuyển giao toàn bộ các khoản vay (bao gồm cả gốc và lãi chưa trả) tương ứng với các tài sản nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường. Khoản vay chuyển giao theo hợp đồng gốc số 150/2006/151 ngày 13 tháng 2 năm 2006. Tổng số tiền nhận nợ gốc là 27.500.000.000 đồng và 556.000 USD. Kỳ hạn trả nợ gốc theo quý, kỳ trả nợ gốc cuối cùng là quý 4 năm 2017. Lãi suất thả nổi. Hình thức đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay gồm nhà xưởng và máy móc thiết bị của phân xưởng PE (thuộc nhà máy Đại Cường 1) của Công ty; tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng; các khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế phát sinh mà Công ty là bên thụ hưởng.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,

Cho kỳ hoạt động từ

Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****5.17. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)***Các giao dịch về vốn với Chủ sở hữu*

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Vốn góp của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	500 000 000 000	500 000 000 000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	500 000 000 000	500 000 000 000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,
Cho kỳ hoạt động từ
Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**6.1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý I Năm 2018 VND	Quý I Năm 2017 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	305 229 350 202	240 716 105 162
<u>Trong đó:</u>		
- Doanh thu bán thành phẩm	302 273 146 516	232 500 149 162
- Doanh thu bán hàng hóa	2 956 203 686	8 215 956 000
Các khoản giảm trị doanh thu	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	305 229 350 202	240 716 105 162

6.2. Giá vốn hàng bán

	Quý I Năm 2018 VND	Quý I Năm 2017 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	271 270 400 572	205 022 952 361
Giá vốn hàng hóa đã bán	1 715 451 433	9 738 918 729
Cộng	272 985 852 005	214 761 511 090

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I Năm 2018 VND	Quý I Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	77 329 332	6 079 023
Đầu tư khác		4 312 500 000
Lãi chênh lệch tỷ giá	11 370 000	808 932 219
Lãi bán hàng trả chậm		
Cộng	88 699 332	5 127 570 615

6.4. Chi phí tài chính

	Quý I Năm 2018 VND	Quý I Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	12 553 327 202	11 446 064 280
Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá		
Cộng	12 553 327 202	11 446 064 280

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,

Cho kỳ hoạt động từ

Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)****6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp và Chi phí bán hàng**

	Quý I năm 2018 VNĐ	Quý I năm 2017 VNĐ
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Lương và các khoản trích theo lương	1 392 096 876	1 462 809 494
Phí dịch vụ bảo vệ	494 300 000	667 800 000
Phí ngân hàng	1 488 620 129	6 692 840
Phí bảo hiểm		
Phí thuê hạ tầng		
Phí dịch vụ	857 788 630	516 864 916
Chi phí khác	2 694 031 452	3 440 655 836
Cộng	6 926 837 087	6 094 643 086
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Phí vận chuyển		1 165 726 296
Phí nâng hạ		
Phí dịch vụ thủ tục xuất khẩu	1 251 970 094	
Chi phí hoa hồng		
Chi phí khác	4 140 000	
Cộng	1 256 110 094	1 165 726 296

6.6. Thu nhập khác

	Quý I Năm 2018 VND	Quý I Năm 2017 VND
Các khoản thu nhập khác	564 824 035	124 453 160
Cộng	140 973 217	124 453 160

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,

Cho kỳ hoạt động từ

Phường Tiên Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)****6.7. Chi phí khác**

	Quý I Năm 2018 VND	Quý I Năm 2017 VND
Các khoản chi phí khác	2 182 475	3 115 637
Cộng	2 182 475	3 115 637



Nguyễn Thị Mai
Tổng Giám đốc

Phạm Thị Hà
Kế toán trưởng

Hoàng Khắc Huy
Người lập

